



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÁO CÁO

**THỰC THI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ
VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ**

Giai đoạn 2002 – 9/2017

Hà Nội, tháng 11 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG.....	2
Hệ thống các cơ quan nhà nước	2
Khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia.....	3
Thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người	5
Thách thức đối với việc thực thi Công ước.....	6
PHẦN II: BÁO CÁO VỀ CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ	8
Điều 1	8
Điều 2, Điều 26, Kết luận quan sát số 5, 11 của Ủy ban Nhân quyền	8
Điều 3, Kết luận quan sát số 14 của Ủy ban Nhân quyền.....	10
Điều 4	14
Điều 6, Kết luận quan sát số 7, 15 của Ủy ban Nhân quyền.....	15
Điều 7	17
Điều 8	20
Điều 9, Kết luận quan sát số 8 của Ủy ban Nhân quyền.....	23
Điều 10, Kết luận quan sát số 12, 13 của Ủy ban Nhân quyền.....	25
Điều 11	28
Điều 12	29
Điều 13	31
Điều 14, Kết luận quan sát số 8, 9, 10 của Ủy ban Nhân quyền.....	32
Điều 15	36
Điều 16	36
Điều 17	37
Điều 18, Kết luận quan sát số 16, 17 của Ủy ban Nhân quyền.....	40
Điều 19, Kết luận quan sát số 18 của Ủy ban Nhân quyền.....	42
Điều 20	44
Điều 21, Kết luận quan sát số 21 của Ủy ban Nhân quyền.....	45
Điều 22, Kết luận quan sát số 20 của Ủy ban Nhân quyền.....	45
Điều 23	47
Điều 24	48
Điều 25	51
Điều 27, Kết luận quan sát số 19 của Ủy ban Nhân quyền.....	54

LỜI GIỚI THIỆU

1. Báo cáo quốc gia về việc thực thi Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (sau đây gọi là “Công ước”) được xây dựng phù hợp với Điều 40 của Công ước, trong đó bao gồm việc thực thi các điều khoản của Công ước từ năm 2002 đến tháng 9 năm 2017 và tập trung vào những Kết luận quan sát của Ủy ban Công ước nêu ra sau khi xem xét Báo cáo năm 2002 (CCPR/C/VNM/2001/2).
2. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Tài liệu hướng dẫn về hình thức và nội dung Báo cáo về các điều ước quốc tế về quyền con người do các quốc gia thành viên nộp (Tài liệu HRI/GEN/2/Rev.6) và Hướng dẫn các quốc gia thành viên xây dựng Báo cáo theo quy định của Điều 40 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Tài liệu CCPR/C/2009/1).
3. Để tạo thuận lợi cho việc xem xét, Báo cáo này có dẫn chiếu đến Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần 3 và 4 về tình hình thực hiện Công ước CRC được nộp cho Ủy ban Công ước CRC vào năm 2011 (CRC/C/VNM/3-4), Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần thứ 7 và 8 được nộp cho Ủy ban Công ước CEDAW năm 2013 (CEDAW/C/VNM/7-8), và Báo cáo quốc gia lần thứ nhất được nộp cho Ủy ban Công ước CAT vào tháng 7 năm 2017 (CAT/C/VNM/1)...

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

4. Việt Nam là quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, nằm tại Đông Nam Á, có diện tích 331.212 km², 92,7 triệu dân (năm 2016) và được chia thành 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Hệ thống các cơ quan nhà nước

5. Hệ thống các cơ quan nhà nước của Việt Nam được quy định trong Hiến pháp và các luật. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (Điều 2 Hiến pháp).

6. Ở Việt Nam, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân (các Điều 6 và 8 Hiến pháp).

7. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69 Hiến pháp).

8. Quốc hội được thành lập trên cơ sở kết quả bầu cử của cử tri cả nước, được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho các thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, giới và các nhóm xã hội khác nhau.

9. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội (Điều 87 Hiến pháp). Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại (Điều 86 Hiến pháp).

10. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác

trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94 Hiến pháp). Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng của 18 Bộ và Thủ trưởng của 04 cơ quan ngang bộ. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Cơ cấu tổ chức và số lượng thành viên của Chính phủ do Quốc hội quyết định (Điều 95 Hiến pháp).

11. Tòa án nhân dân (TAND) là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102 Hiến pháp). Tổ chức TAND gồm TAND tối cao; TAND cấp cao; TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi chung là cấp huyện); và Tòa án quân sự (trung ương; quân khu và tương đương; khu vực) (Điều 3 Luật tổ chức Tòa án nhân dân (LTCTAND)).

12. Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. VKSND có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 107 Hiến pháp). Hệ thống VKSND gồm VKSND tối cao; VKSND cấp cao; VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; VKSND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; VKS quân sự các cấp (Điều 40 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (LTCVKSND)).

13. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định. Cấp chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định (các Điều 111 và 112 Hiến pháp).

Khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia

14. Quyền con người, quyền công dân luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam kịp thời được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, trong đó bao gồm các nội dung về quyền con người, quyền công dân. Nghiêm

cấm việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (LBHVBPPL)).

15. Hiến pháp hiện hành của Việt Nam được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2013. Việc thông qua bản Hiến pháp này đánh dấu bước tiến quan trọng của Việt Nam trong nhận thức về quyền con người cũng như trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên tất cả các lĩnh vực. Hiến pháp năm 2013 có quy định một chương riêng về “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, trong đó ghi nhận cụ thể, đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị. Điểm mới so với các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 không cho phép các văn bản dưới luật được đưa ra các quy định hạn chế quyền con người và ngay cả luật của Quốc hội cũng không được đưa ra các hạn chế quyền con người với bất kỳ lý do nào khác, ngoài các lý do được Hiến pháp quy định: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Điều 14 Hiến pháp).

16. Để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, Việt Nam đã tiến hành rà soát hơn 100.000 văn bản quy phạm pháp luật để đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản liên quan. Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 6 năm 2017, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua **81** luật, pháp lệnh,¹ trong đó, nhiều luật quan trọng về quyền con người đã được ban hành mới như Bộ luật hình sự (BLHS) năm 2015; Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015; Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015; Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015; Luật thi hành tạm giữ, tạm giam (LTHGTG) năm 2015; Luật tiếp cận thông tin năm 2016; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (LTNTG) năm 2016; Luật Báo chí năm 2016; Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (LTNBTCNN) năm 2017.

17. Những thành tựu to lớn về lập pháp và tổ chức thi hành pháp luật mà Việt Nam đã đạt được trong hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới chính là yếu tố bảo đảm quan trọng về pháp lý để mọi người có cơ hội và điều kiện thuận lợi thụ hưởng quyền con người.

¹

Xin xem Phụ lục số 1

Thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người

18. Việt Nam cam kết tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Điều này được thể hiện rõ tại Hiến pháp, Luật điều ước quốc tế và LBHVBPPL. Trong công tác xây dựng pháp luật, việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Điều 5, Điều 156 LBHVBPPL). Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp (Điều 6 Luật Điều ước quốc tế).

19. Việt Nam đã tham gia 7/9 Công ước cơ bản của Liên hợp quốc về quyền con người và một số Nghị định thư của các Công ước này. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia nhiều công ước quốc tế khác có nội dung liên quan đến việc ghi nhận, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người².

20. Việt Nam nghiêm túc thực hiện cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR); tích cực tham gia vào nhiều cơ chế quan trọng của Liên hợp quốc về quyền con người như Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014 - 2016, Hội đồng Kinh tế - Xã hội nhiệm kỳ 2016 - 2018; chủ động đối thoại về quyền con người với nhiều quốc gia trong vực và trên thế giới...

21. Việt Nam nghiêm túc thực hiện các khuyến nghị về quyền con người thông qua các cơ chế bảo vệ quyền con người của Liên hợp quốc. Việt Nam đã có bình luận chính thức đối với các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền năm 2002 tại Tài liệu số CCPR/CO/75/VNM/Add.1 ngày 05/8/2002 và Tài liệu số CCPR/CO/75/VNM/Add.2 ngày 24/7/2003. Từ thời điểm đó đến nay, mặc dù còn nhiều thách thức trong việc thực thi Công ước như được nêu tại các đoạn 20 - 24 Báo cáo này, Nhà nước Việt Nam đã chủ động, tích cực hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao chất lượng thực hiện pháp luật nhằm bảo vệ và bảo đảm tốt hơn các quyền dân sự, chính trị phù hợp với các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền và điều kiện phát triển thực tế tại Việt Nam.

22. Kết quả triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền đã được phản ánh một phần trong các Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế UPR và các Công ước quốc tế về quyền con người khác mà Việt Nam là thành viên (như được trích dẫn tại Báo cáo). Trong Báo cáo này, thông tin về tình hình thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Nhân

² Xin xem Phụ lục số 2

quyền được lồng ghép với nội dung báo cáo về việc thực hiện các Điều cụ thể của Công ước.

23. Ngoài ra, Việt Nam đang nghiên cứu khả năng gia nhập một số Công ước về quyền con người, chẳng hạn như Công ước chống bắt tước công dân (CIPED), Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của người lao động di cư và các thành viên gia đình của họ (ICRMW). Đối với việc gia nhập các Nghị định thư không bắt buộc của Công ước, Việt Nam sẽ tiếp tục nghiên cứu, xem xét trong thời gian tới.

Thách thức đối với việc thực thi Công ước

24. Do hoàn cảnh lịch sử, trong một thời gian dài, Việt Nam là quốc gia kém phát triển, phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước mà hậu quả là nền kinh tế kiệt quệ, môi trường bị tàn phá, nguồn lực bị hạn chế, ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiều mục tiêu tốt đẹp trong chính sách xã hội liên quan đến quyền con người. Với những kết quả phát triển kinh tế - xã hội tích cực trong thời gian gần đây, Việt Nam đã nỗ lực từng bước đẩy mạnh việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người. Do mới thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo và lạc hậu, trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp nên Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Nguồn lực của đất nước còn hạn chế trong khi đó lại phải phân bổ sử dụng cho việc thực hiện rất nhiều nhu cầu khác về kinh tế - xã hội trong đó có việc bảo đảm quyền con người.

25. Mặt khác, khuôn khổ pháp luật về quyền con người ở Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Năng lực tổ chức thực hiện pháp luật còn hạn chế do đây là vấn đề cần có sự đầu tư lớn và nhiều thời gian. Trong bối cảnh đó, các điều kiện cần và đủ để đảm bảo pháp luật đi vào cuộc sống một cách hiệu quả không phải lúc nào cũng được đảm bảo đầy đủ đã ảnh hưởng tới việc đạt được những mục tiêu đề ra. Hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện hiệu quả pháp luật và Công ước.

26. Do mức độ phát triển kinh tế - xã hội chưa đồng đều giữa các vùng và các nhóm dân cư, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội. Những rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác, mà đối tượng chịu tác động nặng nề nhất chính là các nhóm yếu thế, vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Do thiếu hụt nguồn lực, nên mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện

nay còn khiêm tốn đã gây ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân.

27. Giáo dục về quyền con người, quyền công dân trong các cấp học, mặc dù đã được quan tâm và đẩy mạnh nhưng so với yêu cầu vẫn còn khoảng cách nhất định. Nội dung giảng dạy về quyền con người nói chung và các quyền cụ thể còn đơn giản và chưa phù hợp với cấp học và độ tuổi, phần lớn mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin, nội dung các quy định pháp luật.

28. Một số phong tục, tập quán lạc hậu đang tồn tại đã cản trở phụ nữ và một số đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số trong việc chủ động bảo vệ các quyền của chính mình. Tư tưởng trọng nam khinh nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền mà còn là thách thức đối với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

29. Những biến động của tình hình khu vực và quốc tế như các cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang tại một số khu vực, chủ nghĩa cực đoan, khủng bố diễn ra nhiều nơi trên thế giới, suy thoái kinh tế, công nghệ thông tin phát triển với tốc độ cao... đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới mỗi người dân mà còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và thúc đẩy phát triển quyền dân sự, chính trị.

Quy trình soạn thảo Báo cáo

30. Báo cáo này được biên soạn bởi Ban soạn thảo liên ngành gồm các Bộ, ngành liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Bộ Tư pháp Việt Nam là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

31. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và người dân. Dự thảo Báo cáo đã được đăng công khai để lấy ý kiến toàn dân trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Nhiều hội thảo tham vấn đã được tổ chức nhằm tạo cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Ban soạn thảo và các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được Ban soạn thảo tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu chỉnh lý vào Báo cáo.

PHẦN II: BÁO CÁO VỀ CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 1

32. Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc chung sống xen kẽ lâu đời trong hàng nghìn năm lịch sử, chung sức xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau. Ở Việt Nam không có vấn đề dân tộc bản địa hoặc người bản địa.

33. Ở Việt Nam, đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý (Điều 53 Hiến pháp).

34. Mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở nguyên tắc “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển” và “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” (Điều 5 Hiến pháp). Các thông tin cụ thể về tình hình thực hiện quyền của người dân tộc thiểu số được nêu tại các đoạn 232 – 241 Báo cáo này.

Điều 2, Điều 26, Kết luận quan sát số 5, 11 của Ủy ban Nhân quyền

35. Các quyền dân sự và chính trị của mọi người theo Công ước được quy định đầy đủ tại Hiến pháp, các luật của Quốc hội và được cụ thể hoá tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định “Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

36. Hiến pháp quy định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 16). Tất cả mọi người, bao gồm cả người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam đều được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo đảm quyền con người. Chỉ những quyền thể hiện mối quan hệ gắn bó riêng của công dân với Nhà nước Việt Nam thì mới quy định riêng cho công dân Việt Nam.

37. Trong quan hệ dân sự, BLDS quy định “Mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản” và “Mọi cá nhân có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (các Điều 3 và 16).

38. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Nhà nước bảo đảm công khai, dân chủ trong việc lấy ý kiến của người dân trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật này cũng khẳng định cá nhân có quyền và được tạo điều kiện góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (Điều 6).

39. Để tạo điều kiện cho phụ nữ và các nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương như người khuyết tật, trẻ em, người nghèo, người dân tộc thiểu số... được thụ hưởng đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, Việt Nam có quy định dành riêng cho các đối tượng này trong các văn bản như Bộ luật lao động; Luật Trợ giúp pháp lý; Luật Người khuyết tật; Luật Trẻ em... Quy định pháp luật và thực tiễn thi hành vấn đề này được nêu tại các phần dưới đây của Báo cáo.

40. Hành vi xâm phạm các quyền dân sự, chính trị thì tùy theo mức độ nghiêm trọng có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật; những người bị thiệt hại có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu của người dân theo thủ tục và trong thời hạn pháp luật quy định.

41. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự đã được quy định tại Điều 11 BLDS. Bên cạnh đó, BLDS quy định rõ Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân. Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài. Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định pháp luật. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án (Điều 14 BLDS).

42. Đặc biệt, Điều 14 BLDS và Điều 4 BLTTDS đã có một bước phát triển mới trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người với quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

43. Bộ luật hình sự năm 2015 (thay thế BLHS năm 1999) khẳng định ngay tại Điều 1 về nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước. BLHS có quy định cụ thể về việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền dân sự, chính trị.

44. Quyền khiếu nại, tố cáo về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân cũng được bảo đảm bằng các quy định tại Hiến pháp

(Điều 30), Luật khiếu nại, Luật tố cáo. Từ năm 2012 đến năm 2016, các cơ quan hành chính nhà nước giải quyết 199.567 vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền trong tổng số 237.168 vụ việc (đạt trên 84%). Qua giải quyết khiếu nại, tố cáo đã khôi phục quyền lợi cho 13.617 công dân với số tiền 512 tỷ đồng và 418,6 ha đất.

45. Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại LTNBTCNN là đối tượng được bồi thường (Điều 2 LTNBTCNN).

46. Việt Nam đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của Công ước và pháp luật về quyền con người,³ trong đó có Đề án đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân giai đoạn 2015 -2020, Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân... Nội dung đào tạo pháp luật về quyền con người được đưa vào chương trình đào tạo, giảng dạy tại một số cơ sở đào tạo. Đặc biệt, chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý và nguồn nhân lực trong các lĩnh vực công tác có liên quan đến quyền con người.

47. Pháp luật Việt Nam có quy định về các cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân (như được nêu tại các đoạn 30 – 41 Báo cáo). Hiện nay, Việt Nam đang nghiên cứu xem xét khả năng thành lập một cơ quan nhân quyền quốc gia theo khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền trên cơ sở xem xét sự phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội, tiến trình cải cách pháp luật và tư pháp và các điều kiện đảm bảo của Việt Nam.

Điều 3, Kết luận quan sát số 14 của Ủy ban Nhân quyền

48. Nội dung này cần được xem xét đầy đủ trong mối liên hệ với Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần 7 và 8 về tình hình thực hiện Công ước CEDAW đã được nộp cho Ủy ban Công ước CEDAW năm 2013, được tiếp tục cập nhật vào năm 2014. Trong phạm vi Công ước, Báo cáo này nhấn mạnh thêm một số điểm sau:

49. Hiến pháp khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26).

³

Xin xem Phụ lục 4

50. Nguyên tắc hiến định về bình đẳng giới tiếp tục thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt, Việt Nam có một luật riêng là Luật Bình đẳng giới nhằm tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong tất cả các lĩnh vực. Bên cạnh đó, LBHVBPPL quy định nguyên tắc trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là phải bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong từng văn bản quy phạm pháp luật cụ thể (Điều 5).

51. Nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới và việc đảm bảo thực hiện bình đẳng giới được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có:

(i) Bộ luật lao động quy định người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau (Điều 90);

(ii) Luật giáo dục quy định mọi công dân, không phân biệt nam nữ, đều bình đẳng về cơ hội học tập (Điều 10);

(iii) Để đảm bảo tỷ lệ đại diện hợp lý của nữ giới trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (LBCĐBQH&ĐBHĐND) quy định phải bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (các Điều 8 và 9);

(iv) Luật phòng, chống bạo lực gia đình ghi nhận nguyên tắc ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình (Điều 3).

52. Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đang được thực hiện hiệu quả. Năm 2016, Việt Nam tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, ở một số nơi, định kiến về giới, tập tục trọng nam khinh nữ, phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn tồn tại.

53. Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể:

(i) Về trách nhiệm hành chính, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 06 năm 2009 quy định xử phạt vi phạm hành

chính về bình đẳng giới, trong đó quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.

(ii) Về trách nhiệm hình sự, người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế tùy theo mức độ có thể bị xử lý hình sự về tội xâm phạm quyền bình đẳng giới (Điều 165 BLHS).

54. Hệ thống các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam bao gồm Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

55. nỗ lực bảo đảm bình đẳng giới của Việt Nam đã được quốc tế ghi nhận, cụ thể, theo xếp hạng năm 2015 của Liên hợp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII), Việt Nam xếp thứ 60/188 quốc gia, so với vị trí 58/136 quốc gia năm 2010.

56. Tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIV (2016-2021) đạt 26,72%. Phụ nữ đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy nhà nước và xã hội như 01 Chủ tịch Quốc hội, 01 Phó Chủ tịch Quốc hội, 01 Phó Chủ tịch nước, 01 Bộ trưởng, 02 Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, 01 Trưởng ban của Quốc hội. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV đánh dấu sự kiện quan trọng là lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội và là nhiệm kỳ có tỷ lệ nữ ứng cử viên sau vòng hiệp thương 3 cao nhất so với một số nhiệm kỳ gần đây, đạt 38,79%. Tính đến tháng 12/2016, có 12/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, chiếm tỷ lệ 40%; 16/63 địa phương có nữ đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân chiếm tỷ lệ 25,39%.

57. Trong giai đoạn 2011 - 2015, lao động nữ được giải quyết việc làm chiếm 48% tổng số việc làm được tạo ra của cả nước. Năm 2014, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp, giám đốc là 24,9% (tăng 0,5% so với năm 2013). Theo Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, tỷ số chênh lệch về tiền lương giữa nam và nữ trong khu vực phi nông nghiệp đã được thu hẹp xuống mức 106,7% vào năm 2014.

58. Năm học 2014 – 2015, chương trình xóa mù chữ đã thực hiện xóa mù chữ cho 27.512 người, trong đó có 18.557 nữ (chiếm 67,52%), người dân tộc thiểu số là 18.557 người với nữ dân tộc thiểu số là 11.305 người (chiếm 60,92%). Việc đào tạo sau đại học đối với nữ ngày càng được chú trọng và nâng cao.

Số liệu về đào tạo sau đại học đối với nữ

Năm học	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 – 2016
Học viên				
Thạc sỹ	22.420	39.030	38.190	41.371
Tiến sỹ	1.844	3.299	3.458	4.648
Giảng viên				
Thạc sỹ	10.230	14.110	17.926	21.063
Tiến sỹ	1.568	2.429	3.119	4.334
Phó giáo sư	315	534	719	762
Giáo sư	22	29	30	39

59. Việc đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về Luật phòng, chống bạo lực gia đình và Luật bình đẳng giới đã góp phần giảm thiểu số vụ việc bạo lực đối với phụ nữ phát sinh mới. Bên cạnh đó, người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

Biện pháp đã xử lý người gây bạo lực gia đình

DVT: Vụ

<i>Năm</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<i>Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư</i>	24.523	19.426	14.638	13.319	9.365
<i>Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc</i>	977	1.084	505	440	244
<i>Áp dụng các biện pháp giáo dục</i>	5.532	4.173	2.801	2.817	1.393
<i>Tạm giữ, xử phạt hành chính</i>	1.893	1.864	1.488	1.325	1.039
<i>Xử lý hình sự</i>	350	279	190	123	105

60. Việt Nam đã triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân, giảm thiểu bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Nhiều mô hình mới đã được triển khai thực

hiện như Trung tâm hỗ trợ kết hôn, Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, Ngôi nhà bình yên... bước đầu đáp ứng nhu cầu của các nhóm phụ nữ. Ngoài ra, Đề án phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tạo cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Các biện pháp hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình

<i>Năm</i>	<i>ĐVT</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<i>Số cơ sở tư vấn</i>	<i>Cơ sở</i>	13.927	9.895	9.816	9.503	9.351
<i>Số người gây bạo lực được tư vấn</i>	<i>Người</i>	17.415	14.696	11.760	10.977	7.288
<i>Số nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn</i>	<i>Người</i>	17.481	15.304	11.550	10.695	7.983
<i>Số cơ sở khám, chữa bệnh</i>	<i>Cơ sở</i>	9.200	9.087	9.529	10.425	11.109
<i>Số nạn nhân đến cơ sở khám chữa bệnh</i>	<i>Người</i>	8.254	4.571	4.052	3.281	2.654
<i>Số cơ sở bảo trợ xã hội</i>	<i>Cơ sở</i>	829	718	930	844	839
<i>Số nạn nhân đến cơ sở bảo trợ xã hội</i>	<i>Người</i>	527	832	420	385	321
<i>Số cơ sở hỗ trợ nạn nhân</i>	<i>Cơ sở</i>	3.417	4.156	4.691	5.142	6.132
<i>Số nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình</i>	<i>Người</i>	3.500	4.793	2.868	2.488	1.354
<i>Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng</i>	<i>Địa chỉ</i>	23.992	31.857	35.205	41.104	38.608
<i>Số nạn nhân đến địa chỉ tin cậy ở cộng đồng</i>	<i>Người</i>	8.862	8.126	6.243	5.860	5.698

Điều 4

61. Hiến pháp đã có quy định về việc ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước; ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp của Chủ tịch nước; thi

hành lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp của Chính phủ (các Điều 74, 88 và 96). Quy định này của Hiến pháp đã được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật liên quan:

(i) Luật Quốc phòng đã có quy định về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (Chương VI). Hiện nay, dự án Luật Quốc phòng (sửa đổi) sẽ được Quốc hội khóa XIV xem xét tại kỳ họp thứ 4; trong đó đã có các quy định cụ thể về ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; bãi bỏ lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng. Từ năm 2002 đến nay, Việt Nam chưa tuyên bố tình trạng khẩn cấp.

(ii) Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định nghiêm cấm việc lợi dụng tình trạng khẩn cấp để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 2).

62. Luật phòng, chống khủng bố quy định việc phòng, chống khủng bố phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân cũng như bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe con người (Điều 4).

Điều 6, Kết luận quan sát số 7, 15 của Ủy ban Nhân quyền

63. Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19 Hiến pháp). Quy định này của Hiến pháp được thể hiện cụ thể tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau theo hướng phòng ngừa hạn chế xâm phạm tính mạng con người, xử lý nghiêm các hành vi này và giảm áp dụng hình phạt tử hình.

64. Việt Nam hiện đang nghiên cứu khả năng tham gia Công ước về chống mất tích cưỡng bức.

65. Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã cụ thể hóa các trường hợp, điều kiện và nguyên tắc được nổ súng trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia hoặc khi thi hành nhiệm vụ. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép có thể bị xử lý hình sự về tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 127 BLHS).

66. Bộ luật hình sự dành một chương riêng (Chương XIV) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người đồng thời quy định là tội phạm đối với các hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người thuộc các chương khác như tội chống loài người, tội phạm chiến tranh... Để bảo đảm xử lý triệt để các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, BLHS quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình

sự đối với các tội phạm này (Điều 28). Ngoài ra, BLHS cũng quy định hành vi xâm phạm đến một số đối tượng được bảo vệ như phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai... là tình tiết định khung hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự.

67. Hình phạt tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong các hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã xác định rõ tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do BLHS quy định. BLHS năm 2015 được sửa đổi theo hướng giảm hình phạt tử hình, thể hiện ở một số nội dung sau:

(i) Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ tử hình ở 08 tội danh. Như vậy, hình phạt tử hình tại BLHS này được quy định đối với 18 tội danh trong số 314 tội danh (chiếm tỷ lệ 5,73%) thuộc 07/14 nhóm tội phạm, giảm 11 tội danh (gần 6%) so với BLHS năm 1999 và giảm 4 tội danh (gần 3%) so với BLHS (sửa đổi năm 2009)⁴.

(ii) Ngoài người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử như quy định của BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 bổ sung quy định người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử cũng không bị áp dụng hình phạt tử hình.

(iii) Ngoài trường hợp người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi như quy định của BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 bổ sung 02 trường hợp bị kết án tử hình nhưng không bị thi hành mà chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân, đó là: (a) người bị kết án là người từ đủ 75 tuổi trở lên; (b) người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

68. Bộ luật tố tụng hình sự quy định cụ thể, chặt chẽ về trình tự, thủ tục xét xử đối với các vụ án hình sự mà bị cáo bị đưa ra xét xử theo khung hình phạt cao nhất có án tử hình cũng như một số thủ tục về thi hành án tử hình, chẳng hạn như:

(i) Tòa án nhân dân cấp tỉnh, toà án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm đối với vụ án hình sự mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình

⁴ BLHS năm 1999 có 29/263 tội danh có quy định hình phạt tử hình, chiếm tỷ lệ trên 11% thuộc 09/14 nhóm tội phạm; BLHS 1999 (sửa đổi năm 2009) có 22/272 tội danh có quy định hình phạt tử hình, chiếm tỷ lệ trên 8% thuộc 09/14 nhóm tội phạm.

phạt cao nhất có mức cao nhất là tử hình. Khi xét xử bắt buộc phải có sự tham gia của người bào chữa (Điều 76). Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm (Điều 254);

(ii) Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay lên Chánh án TAND tối cao và bản án phải được gửi ngay lên Viện trưởng VKSND tối cao để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình có quyền làm đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước (Điều 367).

69. Nhằm đảm bảo tính nhân đạo, việc thi hành án tử hình được chuyển từ hình thức bắn sang tiêm thuốc độc từ ngày 01 tháng 07 năm 2011. Hình thức và trình tự thi hành án tử hình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

70. Từ năm 2002 đến năm 2016, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách nhằm đảm bảo việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ em. Sức khỏe sinh sản của phụ nữ trong thời kỳ thai sản đã được quan tâm đặc biệt, trong khi tỷ lệ tránh thai đạt 75,7% trên toàn quốc. Theo ước tính của các tổ chức Liên hợp quốc, tỷ số tử vong mẹ ở Việt Nam đã giảm từ 61/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2005 xuống còn 54/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam có tốc độ giảm tử vong mẹ nhanh so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều giữa các địa phương.

71. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đề ra chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2015 là giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống. Số lượng thống kê cho thấy, tỷ số phá thai giảm từ 19/100 trẻ đẻ sống (năm 2012) xuống còn 16,9/100 trẻ đẻ sống (năm 2016). Như vậy, Việt Nam đã giảm tỷ lệ phá thai xuống thấp hơn mức chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch. Tỷ lệ tai biến do phá thai cũng đã giảm từ 0,5% (năm 2015) xuống còn 0,45% (năm 2016).

Điều 7

72. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Điều 20). Quy định này của Hiến pháp được thể chế trong các văn bản pháp luật liên quan. Chẳng hạn như:

(i) Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10 BLTTHS).

(ii) Nghiêm cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (các Điều 4 và 8 LTHTGTG).

73. Pháp luật Việt Nam đã thiết lập một số cơ chế để đảm bảo các quyền này, chẳng hạn như:

(i) Hiến pháp quy định mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có các hành vi tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định tại Chương XXXIII BLTTHS. Mọi hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo sẽ bị xử lý hình sự theo quy định của BLHS (Điều 166).

(ii) Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật (các Điều 6 và 7 LTHTGTG).

(iii) Người bị thiệt hại do các hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Các quy định về bồi thường cho những người này được thực hiện theo các quy định chung về bồi thường.

(iv) Bộ luật tố tụng hình sự quy định các biện pháp phòng ngừa bức cung, nhục hình như:

- Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh (Điều 183);
- Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm tiến hành các hoạt động tố tụng để họ tham dự (Điều 183);
- Kiểm sát viên hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm

pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết (Điều 183);

- Trường hợp khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313).

74. Bộ luật hình sự không quy định tội danh riêng về tra tấn. Tuy nhiên, các hành vi có nội hàm tra tấn được xác định là hành vi phạm tội hình sự, được quy định trong tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội dùng nhục hình, tội bức cung (các Điều 157, 373 và 374). Ngoài ra, BLHS cũng có các quy định về việc xử lý hình sự đối với một số hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm con người liên quan đến khía cạnh tra tấn như tội giết người, tội bức tử, tội đe dọa giết người, tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ, tội hành hạ người khác (các Điều 123, 130, 133, 137 và 140)... Hình phạt đối với các hành vi phạm tội nêu trên là rất nghiêm khắc.

75. Luật tương trợ tư pháp có quy định về từ chối dẫn độ nếu người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị (Điều 35). Quy định này cũng được ghi nhận trong các điều ước song phương về tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài.

76. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội (các Điều 15 và 98 BLTTHS).

77. Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền thực hiện (Điều 33 BLDS). Bên cạnh đó, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác cũng đã có các quy định cụ thể về hành vi bị nghiêm cấm trong việc hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như lấy trộm mô, bộ phận cơ thể người; lấy trộm xác; ép buộc người khác phải cho mô, bộ phận cơ thể người hoặc lấy mô, bộ phận cơ thể của người không tự nguyện hiến (Điều 11)... Người nào mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ

thể người khác có thể bị xử lý hình sự về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154 BLHS).

78. Chế độ quản lý giam giữ, ăn, ở, mặc, sinh hoạt, gửi và nhận thư, nhận đồ vật, tiền mặt, gặp thân nhân, chăm sóc y tế đối với người bị kết án tử hình trong thời gian chờ thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tạm giam.

79. Nội dung cấm tra tấn, ngược đãi, bảo vệ quyền công dân được lồng ghép trong nội dung giáo trình đào tạo bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ hành pháp và thực thi pháp luật.

80. Ngày 28/11/2014, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước CAT. Tháng 7 năm 2017, Việt Nam đã chính thức nộp Báo cáo quốc gia lần thứ nhất về thực thi Công ước CAT, trong đó cung cấp các thông tin về kết quả năm đầu tiên triển khai thực hiện Công ước CAT.

Điều 8

81. Pháp luật Việt Nam hiện nay không có khái niệm “lao động khổ sai” nhưng có khái niệm “cưỡng bức lao động” với nội hàm là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ. Các hành vi cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu đều bị nghiêm cấm theo quy định của Hiến pháp (Điều 35) và Bộ luật lao động (Điều 8). Đồng thời, BLHS cũng quy định 2 tội danh liên quan đến vấn đề này là tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi và tội cưỡng bức lao động (các Điều 296 và 297).

82. Việc tổ chức lao động của phạm nhân ở các trại giam được thực hiện theo kế hoạch sản xuất hàng năm của từng đơn vị. Kết quả lao động, dạy nghề của phạm nhân sau khi trừ các chi phí hợp lý được sử dụng để bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày, thưởng cho phạm nhân, lập Quỹ hòa nhập cộng đồng (chi hỗ trợ cho phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù), bổ sung Quỹ phúc lợi chung (chi hỗ trợ cho phạm nhân khi đau ốm, gặp rủi ro, tai nạn lao động, khi điều trị tại bệnh xá, bệnh viện...) và bổ sung Quỹ khen thưởng của trại giam (thưởng cho phạm nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình chấp hành án).

83. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chú trọng đến việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn mua bán người thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tổ chức thi hành pháp

luật; tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức người dân để phòng chống mua bán người, cưỡng bức lao động.

84. Việt Nam chú trọng và đẩy mạnh các biện pháp nhằm phòng, chống tệ nạn mua bán người, trong đó có việc ban hành các chính sách và văn bản quy phạm pháp luật như BLHS, Luật Phòng, chống mua bán người, Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/08/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ...

85. Bộ luật hình sự đã có quy định về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi (các Điều 150 và 151). Hành vi mua bán người là một trong các hành vi sau:

(i) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

(ii) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(iii) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện các hành vi nói trên.

86. Luật phòng, chống mua bán người giao Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào chương trình phòng chống tội phạm, phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và các chương trình khác về phát triển kinh tế, xã hội để giải quyết một cách có hiệu quả tệ nạn mua bán người.

87. Việt Nam đã gia nhập Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia từ ngày 8 tháng 6 năm 2012; Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em từ ngày 29 tháng 12 năm 2011, và Công ước số 29 của Tổ chức Lao động quốc tế về chống lao động cưỡng bức từ ngày 5 tháng 3 năm 2007.

88. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2016 – 2020, hướng tới mục tiêu chung là giảm nguy cơ mua bán người; giảm tội phạm mua bán người; thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

89. Tính từ năm 2011 đến năm 2015, VKSND các cấp đã truy tố 934 vụ về tội mua bán người; tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Từ năm 2011

đến năm 2016, TAND các cấp đã thụ lý để xét xử theo thủ tục sơ thẩm 1.193 vụ và đã xét xử 1.130 vụ đối với tội phạm mua bán người.

90. Công tác tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống mua bán người đã được thực hiện với nhiều hình thức, biện pháp phong phú, đa dạng. Trong giai đoạn 2011 – 2015, các địa phương đã tổ chức gần 250.000 cuộc truyền thông cộng đồng cho trên 15 triệu lượt người tham dự; cấp phát trên 150.000 cuốn tài liệu các loại; thực hiện gần 150 chuyên đề, chuyên mục và phim phóng sự liên quan đến công tác này... Năm 2016 là năm đầu tiên Việt Nam tổ chức “Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người” nhằm tăng cường các hoạt động phòng, chống mua bán người.

91. Nạn nhân bị mua bán (tùy theo nhu cầu, nguyện vọng của nạn nhân) được tiếp nhận và lưu trú tạm thời tại Trung tâm bảo trợ Xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân. Tại Việt Nam, có trên 400 Trung tâm Bảo trợ xã hội do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và 03 cơ sở hỗ trợ nạn nhân của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cùng với các Tổ chức quốc tế thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân. Trong giai đoạn 2011-2015, có 2.213 nạn nhân bị mua bán đã được hỗ trợ trở về hòa nhập cộng đồng, chiếm tỷ lệ 58%, trong đó 2.173 nạn nhân là nữ giới (chiếm 98,2%); độ tuổi dưới 16 chiếm 199 người (chiếm 9%); số nạn nhân được trao trả song phương chiếm 51%, được giải cứu chiếm 21%, tự trở về chiếm 28%⁵. Bên cạnh đó, các nạn nhân được hỗ trợ các dịch vụ liên quan như trợ cấp khó khăn ban đầu, học nghề, tạo việc làm, vay vốn, khám chữa bệnh, tư vấn tâm lý và trợ giúp pháp lý... với tổng kinh phí hỗ trợ gần 5 tỷ đồng. Một số mô hình hỗ trợ nạn nhân ở các địa phương được đánh giá cao về tính hiệu quả và thực tiễn như mô hình Nhóm tự lực, mô hình kết hợp hỗ trợ nạn nhân bị mua bán với phòng, chống mại dâm, phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS...

92. Việt Nam đã triển khai xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn, tổng điều tra, rà soát tội phạm mua bán người như tổ chức 130 khóa tập huấn liên ngành theo chuyên đề cho gần 6.000 cán bộ liên quan; tổ chức trên 100 lớp tập huấn cho gần 3.000 lượt cán bộ Bộ đội biên phòng, cán bộ kiêm nhiệm làm nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống mua bán người, tiếp nhận nạn nhân...

⁵ Trong khi đó, từ năm 2011 đến cuối năm 2016, đã hỗ trợ cho 2.424 nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng.

Điều 9, Kết luận quan sát số 8 của Ủy ban Nhân quyền

93. Hiến pháp quy định “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể; ... không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của VKSND, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định” (Điều 20). Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hoá tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như BLDS, BLTTHS...

94. Bộ luật tố tụng hình sự đã quy định cụ thể về các trường hợp giữ người, bắt người bao gồm giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt bị can, bị cáo để tạm giam; và bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ (các Điều 110, 111, 112, 113 và 503). BLTTHS cũng đã quy định cụ thể những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị bắt (lấy lời khai; trách nhiệm của cơ quan đã ra lệnh truy nã, ra quyết định tạm giữ hoặc lệnh tạm giam; lập biên bản; tạm giữ đồ vật, tài liệu; thông báo về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người) (các Điều 114 và 116).

95. Về tạm giữ, BLTTHS quy định việc tạm giữ được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã. Người bị tạm giữ được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày, trường hợp cần thiết, có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày và trong trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền phê chuẩn (các Điều 117 và 118).

96. Về tạm giam, BLTTHS quy định (Điều 119):

(i) Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng.

(ii) Đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên 02 năm, BLTTHS năm 2015 đã cụ thể hóa các căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam đối với đối tượng này.

(iii) Đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù đến 02 năm, tạm giam có thể áp dụng đối với đối tượng này nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã.

97. Diêm tiền bộ của BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 là đã rút ngắn thời hạn tạm giam theo hướng: trong giai đoạn điều tra, đối với tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, chỉ cho phép *gia hạn một lần* thay vì *gia hạn hai lần*; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, chỉ cho phép *gia hạn hai lần* thay vì *gia hạn ba lần*.

98. Việc tạm giữ, tạm giam đối với nghi phạm khủng bố cũng được áp dụng như đối với các tội phạm khác theo quy định của pháp luật.

99. Trong mọi trường hợp bắt, giữ người, cơ quan bắt phải thông báo cho gia đình, người thân, cơ quan, đơn vị của người bị bắt. Chế độ đối với người bị tạm giữ, tạm giam và người đang chấp hành hình phạt tù được nêu tại các đoạn 102, 109 – 112 Báo cáo này.

100. Đối với bị can nếu bị bệnh về tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo mà có kết luận giám định tư pháp thì có thể tạm đình chỉ điều tra (Điều 229 BLTTHS). Tại Việt Nam không có người bị bệnh tâm thần bị tạm giam trong bệnh viện tâm thần. Khi có căn cứ cho rằng người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì tùy từng giai đoạn tố tụng, Cơ quan điều tra, VKS, Tòa án phải trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần, VKS quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố; Tòa án quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

101. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Vấn đề này đã được quy định cụ thể tại Chương XXXIII BLTTHS.

102. Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Luật xử lý vi phạm hành chính (LXLVPHC) đã quy định các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như tạm giữ người theo thủ tục hành chính, khám người theo thủ tục hành chính, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp này.

103. Luật xử lý vi phạm hành chính quy định biện pháp xử lý hành chính được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. LXLVPHC quy định Tòa án là cơ quan xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trừ biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng. Các quy định tại Nghị định 31-CP của Chính phủ ngày 14/4/1997 ban hành Quy chế quản chế hành chính và Điều 71 BLTTHS (1989, sửa đổi, bổ sung năm 2000) đã hết hiệu lực thi hành.

104. Một cải cách lớn của LXLVPHC nhìn từ góc độ quyền con người là việc đảm bảo cho các đối tượng bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người đại diện của họ được tham gia vào quá trình lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính và được thông báo khi hồ sơ lập đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoàn thành để đọc và ghi chép các nội dung cần thiết (các Điều 97, 99, 101 và 103). Các quy định này nhằm bảo đảm một cách tối ưu nhất quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

105. Người nghiện ma túy được lựa chọn hình thức cai nghiện tự nguyện tại gia đình hoặc cộng đồng hoặc tham gia chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật. Đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định thì sẽ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện (các Điều 96 và 105 LXLVPHC).

106. Việt Nam không có nơi giam giữ người tị nạn và trên thực tế chưa có trường hợp nào xin tị nạn tại Việt Nam. Đối với các trường hợp người nước ngoài nhập cảnh trái phép, các cơ quan chức năng sẽ tiến hành các biện pháp xử lý hành chính và yêu cầu xuất cảnh khỏi Việt Nam. Những người này không bị giam giữ, tra tấn hay đối xử hà khắc.

Điều 10, Kết luận quan sát số 12, 13 của Ủy ban Nhân quyền

107. Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam được quy định tại Hiến pháp và được cụ thể hóa tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như:

(i) Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có

quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật (Điều 31 Hiến pháp).

(ii) Bộ luật tố tụng hình sự cũng đã quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân như bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội; bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, trong đó có người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án oan, trái pháp luật (các Điều 10, 16 và 31)...

(iii) Luật thi hành tạm giữ, tạm giam được ban hành vào năm 2015 với nhiều quy định nhằm bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, trong đó đã bổ sung thêm nhiều quyền như quyền được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình; được thực hiện quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật; được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự; được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam... (Điều 9). Ngoài ra, người bị tạm giữ, tạm giam cũng được bảo đảm các chế độ nơi tạm giữ, tạm giam như chế độ ăn, mặc, ở; quyền được giáo dục, đào tạo; quyền được khám, chữa bệnh; quyền được khiếu nại, tố cáo; quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý; quyền được gặp thân nhân, người bào chữa (trừ những trường hợp ngoại lệ rất hạn hẹp theo luật định).

108. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam đã quy định rõ về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam (các Điều 12 và 13).

109. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà người bị tạm giữ, người bị tạm giam vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ sẽ bị kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách ly ở buồng kỷ luật (Điều 23 LTHTGTG).

110. Việc thi hành án hình sự phải đảm bảo các nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án; bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật trong hoạt động thi hành án hình sự; khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo và việc thi hành án đối với người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội (Điều 4 Luật thi hành án hình sự (LTHAHS)).

111. Tính đến năm 2016, Việt Nam có 53 trại giam, 82 trại tạm giam, 734 nhà tạm giữ và 224 buồng tạm giữ; trong đó:

(i) Trại giam là cơ quan thi hành án phạt tù có nhiệm vụ tiếp nhận, tổ chức quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân (Điều 16 LTHAHS).

(ii) Trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng là nơi tổ chức giam giữ, quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Điều 3 LTHTGTG).

112. Các chế độ: ăn, ở, mặc và tư trang, chăm sóc y tế, hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ đối với phạm nhân, chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi, chế độ gặp thân nhân, nhận quà của phạm nhân, liên lạc của phạm nhân được pháp luật quy định cụ thể (LTHAHS và các văn bản hướng dẫn thi hành), chẳng hạn như:

113. Phạm nhân nữ có thai nếu không được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết; được giảm thời gian lao động, được hưởng chế độ ăn, uống bảo đảm sức khoẻ. Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của Bộ luật lao động (Điều 45 LTHAHS).

114. Đối với phạm nhân là người chưa thành niên được bố trí giam giữ riêng phù hợp với sức khỏe, giới tính, lứa tuổi và đặc điểm nhân thân; được bố trí lao động ở khu vực riêng và không phải làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại. Trại giam có trách nhiệm giáo dục phạm nhân là người chưa thành niên về văn hóa, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, trình độ văn hóa, giới tính và sức khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù; thực hiện bắt buộc chương trình tiểu học, phổ cập trung học cơ sở và học nghề (các Điều 27 và 51 LTHAHS).

115. Quyền được chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh của phạm nhân được đảm bảo. Nhiều phạm nhân ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo được tạm đình chỉ thi hành án để chữa bệnh. Ban Quản lý các trại giam cũng phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống ma túy, lây nhiễm HIV, lao và các bệnh truyền nhiễm khác. Từ ngày 31/12/2012 đến ngày 13/12/2016, các trại giam đã tổ chức khám, điều trị tại bệnh xá 1.153.451 lượt cho 351.917 phạm nhân; khám điều trị tại bệnh viện 29.141 lượt cho 26.398 phạm nhân.

116. Phạm nhân được tổ chức lao động phù hợp với độ tuổi, sức khỏe và đáp ứng yêu cầu quản lý, giáo dục (Điều 29 LTHAHS). Từ năm 2013, cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ nghề cho 1.569 phạm nhân, tổ chức truyền nghề

cho 118.207 lượt phạm nhân. Tổng kiểm tra khảo sát người chấp hành xong án phạt tù trong vòng 10 năm (2002 – 2012) ở các địa phương cho thấy, trong tổng số 269.614 người chấp hành xong án phạt tù được điều tra, khảo sát thì 226.434 người (chiếm 82,26%) có việc làm và 48.840 người (chiếm 17,74%) chưa có việc làm.

117. Phạm nhân có quyền được cung cấp thông tin về thời sự, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phạm nhân chưa biết chữ phải học văn hoá để xoá mù chữ. Phạm nhân là người nước ngoài được khuyến khích học tiếng Việt. Phạm nhân được bố trí ngày thứ bảy để học tập, học nghề và được nghỉ ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật (Điều 28 LTHAHS). Trước khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù, các cơ sở giam giữ tăng cường tổ chức phổ biến thời sự, chính sách, pháp luật, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, về thị trường lao động, giáo dục kỹ năng sống, trang bị kiến thức cần thiết khác và hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho phạm nhân sắp chấp hành xong án phạt tù (Nghị định số 80/2011/NĐ-CP ngày 16/09/2011 của Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù).

118. Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát:

(i) hoạt động của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật (Điều 7 LTHTGTG)

(ii) hoạt động của cơ quan, tổ chức trong thi hành án hình sự và các cơ quan, tổ chức khác liên quan đến hoạt động thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật (Điều 6 LTHAHS).

119. Pháp luật Việt Nam có các quy định về đạo đức công vụ, trách nhiệm của những người liên quan đến việc thực thi công quyền của Nhà nước như Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; LTCTAND; LTCVKSND; Luật Công an nhân dân...

Điều 11

120. Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật là một trong những chủ trương lớn của Việt Nam. BLDS quy định rằng bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Đồng thời, chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2 BLHS). BLHS quy định rõ

một số trường hợp rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ không bị coi là tội phạm (Điều 25).

Điều 12

121. Hiến pháp quy định “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” (Điều 23).

122. Công dân Việt Nam có quyền tự do cư trú theo quy định của pháp luật và Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân. Quyền tự do cư trú bị hạn chế trong các trường hợp người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người bị Tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế; người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành (các Điều 3, 5 và 10 Luật Cư trú).

123. Đối với công dân Việt Nam, Nghị định 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã có các quy định cụ thể về việc cấp giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam (Chương III); quy định về chưa được xuất cảnh, chưa được cấp giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam (Chương IV)...

124. Đối với người nước ngoài, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (LXNC) đã được ban hành vào năm 2014 với nhiều quy định cụ thể như thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (Điều 6); điều kiện nhập cảnh (Điều 20); các trường hợp chưa cho nhập cảnh (Điều 21); điều kiện xuất cảnh (Điều 27); các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh (Điều 28)...

125. Người nước ngoài có thể bị buộc xuất cảnh trong trường hợp: (i) Hết thời hạn tạm trú nhưng không xuất cảnh; (ii) Vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Điều 30 LXNC). Từ khi LXNC có hiệu lực (ngày 01/01/2015) đến nay, Việt Nam chưa thực hiện buộc xuất cảnh trường hợp nào.

126. Người nước ngoài có thể bị tạm hoãn xuất cảnh nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong

vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn, người bị kiện, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình; (ii) Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng xử lý cạnh tranh; (iii) Chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; (iv) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (v) Vì lý do quốc phòng, an ninh (Điều 28 LXNC).

127. Người nước ngoài nhập cảnh được phép cư trú trên lãnh thổ Việt Nam (tạm trú hoặc thường trú) (Chương VI LXNC).

128. Đối với trường hợp người nước ngoài tạm trú thì thời hạn tạm trú bằng thời hạn của thị thực; đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế thì thời hạn tạm trú là thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó, nếu điều ước không quy định thì thời hạn này là 30 ngày. Khi tạm trú thì người nước ngoài phải khai báo tạm trú với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương. Thời hạn tạm trú có thể được gia hạn theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định (các Điều 31 và 35 LXNC).

129. Người nước ngoài có thể được xét thường trú tại Việt Nam nếu họ có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 39 LXNC). Từ năm 2000 đến tháng 6 năm 2013, Việt Nam có 620 người nước ngoài được giải quyết thường trú để sống với vợ, chồng là công dân Việt Nam, 2 người được thường trú do được tặng Huy chương và chưa có người nào xin thường trú vì lý do chính trị.

130. Chính sách nhất quán của Chính phủ Việt Nam là đảm bảo di cư hợp pháp, an toàn và thường xuyên; phòng, chống di cư bất hợp pháp, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong suốt quá trình di cư. Tính đến năm 2016, có hơn 4,5 triệu người Việt Nam sinh sống, làm việc và học tập tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có gần 127.000 lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài tại khoảng 28 quốc gia và vùng lãnh thổ. Vẫn có một số ít công dân Việt Nam vượt biên trái phép hoặc nhập cảnh và cư trú trái phép tại nước ngoài vì mục đích kinh tế. Việt Nam đã và đang hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế để giải quyết vấn đề này; phối hợp với các cơ quan chức năng nước sở tại tiến hành nhận trở lại những người này, giúp họ sớm ổn định cuộc sống và tái hòa nhập cộng đồng sau khi trở về.

131. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, thủ tục xuất, nhập cảnh đã được cải cách như mở rộng đối tượng được đơn phương miễn thị thực (từ 07 nước lên 13 nước); nâng thời hạn thị thực; miễn thị thực cho

thành viên tổ bay của 17 nước, vùng lãnh thổ trên nguyên tắc có đi có lại; thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam...

Điều 13

132. Trục xuất là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung theo quy định tại LXLVPHC (các Điều 21 và 27). Trục xuất cũng được xác định là một hình phạt chính hoặc bổ sung trong BLHS (Điều 32). Theo các quy định này, trục xuất chỉ được áp dụng đối với đối tượng là người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam hoặc người nước ngoài bị kết án hình sự.

133. Luật xử lý vi phạm hành chính quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong trục xuất người theo thủ tục hành chính. Người bị trục xuất được khiếu nại, tố cáo và được hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất theo quy định của pháp luật (Điều 8, 9 Nghị định số 112/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất).

134. Luật thi hành án hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành án phạt trục xuất quy định cụ thể về việc lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn và chi phí trục xuất... (các Điều 99, 100 và 102) nhằm đảm bảo thực hiện hình phạt trục xuất. Người chấp hành hình phạt trục xuất có quyền được kéo dài thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp: (i) đang ốm nặng, đang cấp cứu không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên xác nhận; (ii) phải chấp hành bản án khác hoặc thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc (iii) có lý do chính đáng khác mà chưa thể rời khỏi lãnh thổ Việt Nam và được Thủ trưởng Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xác nhận. Người chấp hành hình phạt trục xuất có quyền được mang theo tài sản hợp pháp của mình khi rời khỏi lãnh thổ Việt Nam (Điều 101).

135. Từ năm 2011 đến tháng 02/2016, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã thực hiện trục xuất hình sự 54 người theo quyết định của Tòa án; trục xuất 167 người theo thủ tục hành chính. Đa số người phạm tội bị Tòa án tuyên hình phạt trục xuất đều tự giác chấp hành rời khỏi Việt Nam, cơ quan Công an chưa phải tiến hành cưỡng chế trường hợp nào mà chỉ hỗ trợ giải quyết các thủ tục xuất cảnh.

Điều 14, Kết luận quan sát số 8, 9, 10 của Ủy ban Nhân quyền

136. Hiến pháp có những quy định mang tính nguyên tắc đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Theo đó, các Điều 31 và 103 Hiến pháp quy định:

(i) Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

(ii) Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.

(iii) Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

(iv) Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

(v) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

137. Bộ luật tố tụng hình sự cũng ghi nhận một số các nguyên tắc có ý nghĩa đối với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp, chẳng hạn như: nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc suy đoán vô tội; không ai bị kết án hai lần về một tội phạm; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; bảo đảm sự kiểm tra, giám sát trong hệ thống từng cơ quan tố tụng và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (các Điều 9, 13, 14, 16, 26 và 33)...

138. Thực hiện nguyên tắc hiến định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật trong quá trình xét xử, LTCTAND, BLTTDS, BLTTHS, Luật tố tụng hành chính quy định tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

139. Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị

kháng cáo hoặc kháng nghị. BLTTHS đã có các quy định cụ thể về tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm, người có quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo (các Điều 330, 331 và 332)...

140. Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao lựa chọn và được Chánh án TAND tối cao công bố. Thêm vào đó, từ ngày 1/7/2017, tất cả bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án sẽ được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

141. Hệ thống các TAND đã được mô tả tại đoạn 7 Báo cáo này. Việt Nam không có tòa án dựa trên luật tục hoặc tòa án tôn giáo.

142. Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm và Chủ tịch nước căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm Thẩm phán TAND tối cao; Thẩm phán các Tòa án khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm (các Điều 70 và 88 Hiến pháp). Việc bổ nhiệm được tiến hành dựa trên năng lực, uy tín của ứng viên và thông qua thi tuyển. Người được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán, ngoài việc phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại LTCTAND, ứng viên phải trải qua kỳ thi tuyển quốc gia (thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp hoặc thi nâng ngạch đối với Thẩm phán trung cấp và cao cấp). Việc xem xét tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm Thẩm phán sẽ được thực hiện thông qua Hội đồng tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia.

143. Theo quy định của LTCTAND năm 2014, nhiệm kỳ đầu của các Thẩm phán là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm phán khác thì nhiệm kỳ tiếp theo là 10 năm (Điều 74). Như vậy, nhiệm kỳ của Thẩm phán được kéo dài hơn so với Luật năm 2002 (nhiệm kỳ 05 năm). Riêng đối với chức danh thẩm phán TAND tối cao, theo quy định tại Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29/5/2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức, thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tối đa là 5 năm, nhưng không quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ (Điều 3). Việc xem xét miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán do Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật.

144. Nhằm đảm bảo sự khách quan của thẩm phán, BLTTHS có quy định người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (trong đó có thẩm phán) không được tham gia tố tụng nếu có lý do cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 21). BLTTHS cũng có quy định người có thẩm quyền tiến hành

tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ (Điều 49).

145. Bộ luật tố tụng hình sự đã ghi nhận quyền của người bị buộc tội (Điều 16), đặc biệt là:

(i) có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

(ii) Bị can có quyền đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội họ trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu.

146. Bộ luật tố tụng hình sự quy định “Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trường hợp này phải có phiên dịch” (Điều 29). Tại phiên tòa, quyền này của bị cáo được bảo đảm với quy định tại Điều 263 của BLTTHS, theo đó: trường hợp bị cáo, bị hại, đương sự, người làm chứng không biết tiếng Việt, là người câm, người điếc thì người phiên dịch phải dịch cho họ nghe, hiểu lời trình bày, các câu hỏi, câu trả lời tại phiên tòa, nội dung quyết định của Hội đồng xét xử và các vấn đề khác có liên quan đến họ. Người phiên dịch phải dịch lời trình bày, câu hỏi, câu trả lời của những người này ra tiếng Việt cho Hội đồng xét xử và người khác tham gia phiên tòa cùng nghe. Chi phí cho người phiên dịch cho bị cáo tại phiên tòa do Ngân sách Nhà nước chi trả.

147. Bị cáo phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án trong suốt thời gian xét xử vụ án; nếu bị cáo vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì phải hoãn phiên tòa. Tòa án chỉ xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp: (i) bị cáo trốn và việc truy nã không có kết quả; (ii) bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa; (iii) bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt và được Hội đồng xét xử chấp nhận; và (iv) nếu sự vắng mặt của bị cáo không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và sự vắng mặt của bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử (Điều 290 BLTTHS).

148. So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; bổ sung quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã (các Điều 57 và 58).

149. Bộ luật tố tụng hình sự quy định người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm

vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ (Điều 74). Đặc biệt, điểm mới của BLTTHS năm 2015 là đã bãi bỏ quy định cấp giấy chứng nhận người bào chữa và chỉ yêu cầu đơn giản là đăng ký bào chữa nhằm bảo đảm người bào chữa nhanh chóng tham gia tố tụng. BLTTHS quy định cụ thể về quyền của người bào chữa trong quá trình tham gia tố tụng như được gặp, hỏi người bị buộc tội; được có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ; được báo trước về thời gian, địa điểm lấy lời khai...

150. Pháp luật Việt Nam cũng có các quy định cụ thể về quyền được trợ giúp pháp lý. So với Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 đã mở rộng diện người được trợ giúp pháp lý (từ 06 diện người lên 14 diện người).

151. Bộ luật tố tụng hình sự cũng quy định cụ thể về các trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa. Trong trường hợp này, ngân sách nhà nước sẽ chi trả cho các chi phí của người bào chữa và người bị buộc tội không phải chi trả.

152. Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã có các quy định cụ thể về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự và thi hành án hình sự (các Điều 18 và 20), cơ quan giải quyết bồi thường (các Điều 34, 35 và 36), thủ tục giải quyết bồi thường... So với LTNBTCNN năm 2009, LTNBTCNN năm 2017 đã sửa đổi thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo hướng rút ngắn thời hạn giải quyết (giảm từ 95 ngày – 125 ngày xuống còn từ 41 ngày – 71 ngày).

153. Tính từ tháng 07 năm 2011 đến tháng 3 năm 2015, các luật sư đã tham gia tố tụng hơn 87.604 vụ, việc, trong đó có 42.342 vụ án hình sự. Trong năm 2016, luật sư tham gia hoạt động tố tụng là trên 23.670 vụ. Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác trong xã hội không có điều kiện thuê luật sư, từ năm 2007 - 2016, các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý của Nhà nước đã tham gia bào chữa trong 51.721 vụ. Đặc biệt, 100% các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng đều có luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia.

Số vụ việc có sự tham gia của luật sư (7/2011 – 3/2015)

ĐVT: vụ

Số việc tham gia tố tụng		
<i>Hình sự</i>		<i>Lĩnh vực khác</i>
Được khách hàng mời	Theo chỉ định	
16.786	25.556	45.262

Số vụ việc tố tụng được trợ giúp pháp lý (2007 – 2016)

ĐVT: vụ

Trợ giúp pháp lý miễn phí (hình sự)	
<i>Thông qua hình thức bào chữa</i>	<i>Thông qua hình thức đại diện, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý</i>
51.721	17.343

Điều 15

154. Việt Nam không áp dụng nguyên tắc hồi tố pháp luật hình sự, trừ trường hợp điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành (khoản 3 Điều 7 BLHS).

Điều 16

155. Bộ luật dân sự quy định cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự, có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (các Điều 26, 16 và 25).

156. Luật trẻ em quy định trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật (Điều 13).

157. Luật Hộ tịch khẳng định công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam, công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam có quyền đăng ký hộ tịch, trong đó có quyền được khai sinh (Điều 6).

158. Luật Hộ tịch cũng quy định xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để lưu giữ thông tin hộ tịch của cá nhân (cùng với cơ sở dữ liệu giấy) (Điều 59). Theo đó, thông tin hộ tịch của cá nhân sẽ được quản lý tập trung, thống nhất để phục vụ lưu giữ, cập nhật, quản lý, tra cứu thông tin hộ tịch, phục vụ yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

159. Việt Nam có hệ thống các cơ quan đăng ký và quản lý hộ tịch từ trung ương xuống tới huyện, xã với các thủ tục đăng ký hộ tịch đơn giản, giải quyết nhanh gọn. Tỷ lệ đăng ký khai sinh hiện nay đạt 95% đến 98% đối với đồng bằng, 85% đối với miền núi.

160. Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 – 2024 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm bảo đảm các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài được đăng ký kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật; nâng cao tỷ lệ đăng ký hộ tịch, tập trung vào tỷ lệ đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử; bảo đảm mọi người dân đều được cấp giấy tờ hộ tịch (đặc biệt là cấp “giấy khai sinh”, “trích lục khai tử”), có đầy đủ nội dung, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 17

161. Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư của công dân được quy định tại Hiến pháp, theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn (Điều 21). Để bảo vệ quyền riêng tư, pháp luật Việt Nam quy định nhiều cơ chế khác nhau, trách nhiệm pháp lý của người vi phạm để xử lý các trường hợp vi phạm. Chẳng hạn như:

(i) Bộ luật dân sự khẳng định việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư

tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác được thực hiện trong trường hợp luật quy định (Điều 38).

(ii) Bộ luật hình sự có quy định về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác (Điều 159), đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, bao gồm hành vi liên quan đến thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa được phép (Điều 288).

(iii) Việc khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Điều 195 BLTTHS.

(iv) Các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được quy định cụ thể tại BLTTHS năm 2015 bao gồm: (a) Ghi âm, ghi hình bí mật; (b) Nghe điện thoại bí mật; (c) Thu thập bí mật dữ liệu điện tử (Điều 223). BLTTHS cũng đã có các quy định cụ thể về những trường hợp được phép áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt (Điều 224), thẩm quyền áp dụng (Điều 225) và thời hạn áp dụng (Điều 226). Những thông tin, tài liệu thu thập từ việc áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt chỉ được công nhận là chứng cứ nếu quá trình thu thập tuân thủ quy định của luật và chỉ sử dụng vào mục đích đấu tranh chống tội phạm, không được ảnh hưởng đến bí mật riêng tư của công dân.

(v) Luật tiếp cận thông tin có quy định về xử lý thông tin không chính xác do cơ quan nhà nước công khai (Điều 22).

162. Ngoài ra, Luật công nghệ thông tin, Luật viễn thông, Luật bưu chính, Luật an toàn thông tin mạng đã có các quy định cụ thể về việc bảo vệ quyền riêng tư, bảo vệ thông tin cá nhân và nghiêm cấm các hành vi xâm phạm quyền riêng tư trong các hoạt động bưu chính, viễn thông, an toàn thông tin mạng, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

163. Các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; viễn thông; an ninh và trật tự, an toàn xã hội cũng đã có những quy định cụ thể về mức phạt và các biện pháp xử phạt bổ sung đối với các hành vi xâm phạm những quyền nói trên nhưng chưa nghiêm trọng tới mức bị xử lý hình sự.

164. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở cũng đã được khẳng định rõ tại Hiến pháp. Theo đó, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý (Điều 22).

Pháp luật Việt Nam đã cụ thể hóa quy định của Hiến pháp trong các văn bản pháp luật như:

(i) Bộ luật dân sự quy định rõ “Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định” (Điều 46).

(ii) Luật xử lý vi phạm hành chính quy định về thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính; khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (Chương II)... Theo đó, việc khám phải do người có thẩm quyền tiến hành, phải có người làm chứng và phải lập biên bản. Riêng biện pháp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy. Chỉ một số người thi hành công vụ được quy định cụ thể trong Luật mới được tiến hành khám khi chưa có quyết định nhưng phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

(iii) Bộ luật hình sự có quy định về biện pháp, chế tài xử lý hình sự đối với tội xâm phạm chỗ ở của người khác (Điều 158).

(iv) Bộ luật tố tụng hình sự khẳng định không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân (Điều 12).

165. Điều 192 Bộ luật tố tụng hình sự quy định rõ các căn cứ khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện, tài liệu, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử. Theo đó, các hoạt động trên chỉ được tiến hành trong trường hợp:

(i) Có căn cứ để nhận định trong người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, dữ liệu điện tử, tài liệu khác có liên quan đến vụ án. Việc khám xét chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện cũng được tiến hành khi cần phát hiện người đang bị truy nã, truy tìm và giải cứu nạn nhân.

(ii) Có căn cứ để nhận định trong thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản liên quan đến vụ án thì có thể khám xét thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử.

Điều 18, Kết luận quan sát số 16, 17 của Ủy ban Nhân quyền

166. Hiến pháp quy định mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24). Nguyên tắc hiến định này tiếp tục được khẳng định tại LTNTG. Đồng thời, Luật này cũng đã bổ sung quy định về tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tôn chức tôn giáo trực thuộc. Theo đó, tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận (Điều 30).

167. Luật tín ngưỡng, tôn giáo có nhiều điểm mới như giảm thời gian hoạt động tôn giáo ổn định, liên tục để công nhận tổ chức tôn giáo từ 23 năm xuống còn 5 năm; việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo chỉ coi là nhu cầu của người dân, không được coi là điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo; bổ sung nội dung phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; quy định cụ thể về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc...

168. Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định “Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật” (Điều 64). Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm sẽ bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 164 BLHS.

169. Pháp luật Việt Nam quy định việc tham gia nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ của công dân (Điều 45 Hiến pháp) và hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự bị pháp luật nghiêm cấm (Điều 10 Luật Nghĩa vụ quân sự). Do đó, ở Việt Nam không có người từ chối phục vụ quân đội vì lý do lương tâm, tín ngưỡng, tôn giáo.

170. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài và các tôn giáo được hình thành trong nước. Có 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo trong đó có khoảng 24,3 triệu tín đồ (so với khoảng 20 triệu người năm 2009), gần 83.000 chức sắc. Tính

trên cả nước có khoảng 27.900 cơ sở thờ tự và 53 trường đào tạo chức sắc tôn giáo. Quyền tự do thực hành tôn giáo, tham gia các sinh hoạt tôn giáo của những người theo tôn giáo được tôn trọng và bảo đảm. Hàng năm có khoảng 8.500 lễ hội tôn giáo hoặc tín ngưỡng cấp quốc gia và địa phương được tổ chức. Nhiều cơ sở thờ tự được cải tạo hoặc xây mới. Hiện nay ở Việt Nam có 41 tổ chức thuộc 15 tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận và cấp đăng ký hoạt động.

171. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nước ngoài. Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN... Trong giai đoạn 2004 – 2016, có gần 1.500 lượt chức sắc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo ra nước ngoài tham gia khóa đào tạo về tôn giáo, tham gia hội nghị, hội thảo với các tổ chức quốc tế về tôn giáo.

172. Trong giai đoạn 2004 - 2016, Nhà xuất bản Tôn giáo đã xuất bản được hơn 11.000 xuất bản phẩm tôn giáo với số lượng 32.711.834 bản in. Kinh thánh song ngữ tiếng Việt – Banar/Êđê/Jrai/Koho/Bru/Mnông đã được phát hành để đáp ứng nhu cầu của người dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành. Kinh sách Phật giáo bằng tiếng Khmer được nhập khẩu để phục vụ đào tạo chức sắc và sinh hoạt tôn giáo của người dân tộc Khmer.

173. Đối với các cộng đồng các dân tộc thiểu số, quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo được Nhà nước bảo vệ và hỗ trợ phát triển. Ở Việt Nam, các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, không có tôn giáo nào được coi là quốc giáo. Các cơ sở đào tạo về tôn giáo, cơ sở đại diện cộng đồng để hỗ trợ sinh hoạt tôn giáo được thành lập như Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer, Ban đại diện cộng đồng của người Chăm theo đạo Hồi, đạo Bà-La-Môn.

174. Tổ chức tôn giáo được tổ chức quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo Việt Nam nếu có nhu cầu sẽ được Nhà nước cấp đất sử dụng vào mục đích tôn giáo và không phải nộp thuế sử dụng đất. Thời gian qua chính quyền các cấp đã cấp đất có diện tích lớn cho nhiều tổ chức để sử dụng vào mục đích tôn giáo, như cấp 15ha đất để xây dựng Trung tâm hành hương La Vang tại tỉnh Quảng Trị, giao 7.500m² đất cho

Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) xây dựng Viện Thánh kinh Thần học, Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam được cấp 6000m² để xây trụ sở mới...

Điều 19, Kết luận quan sát số 18 của Ủy ban Nhân quyền

175. Hiến pháp quy định công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 25). Nguyên tắc hiến định này được cụ thể hóa tại nhiều luật do Quốc hội ban hành như Luật báo chí, Luật xuất bản, Luật công nghệ thông tin, Luật tiếp cận thông tin... Chính phủ cũng đã ban hành một số Nghị định hướng dẫn quy định của các luật này.

176. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng. Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản (các Điều 13 Luật báo chí, Điều 5 Luật xuất bản). Nhà báo có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình (Điều 25 Luật báo chí). Đối với vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố mà chưa được xét xử, các vụ việc tiêu cực hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo chí có quyền thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin (Điều 38 Luật báo chí).

177. Thực hiện quyền tự do báo chí, công dân có quyền sáng tạo tác phẩm báo chí; cung cấp thông tin cho báo chí; phản hồi thông tin trên báo chí; tiếp cận thông tin báo chí; liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí. Công dân có quyền tự do ngôn luận trên báo chí thông qua phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí (các Điều 10 và 11 Luật báo chí).

178. Cơ quan báo chí có trách nhiệm đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu; trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến (Điều 12 Luật báo chí).

179. Nghiêm cấm mọi hành vi đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá huỷ, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật (Điều 9 Luật báo chí).

180. Nhà nước có chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật cho hoạt động xuất bản; có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào hoạt động xuất bản (Điều 7 Luật Xuất bản).

181. Luật báo chí đã có các quy định về cải chính trên báo chí (Điều 42); phản hồi thông tin (Điều 43); bảo vệ nội dung các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo điện tử (Điều 47); hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Điều 56)...

182. Luật công nghệ thông tin quy định tổ chức, cá nhân có quyền tự do sử dụng thông tin số vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm việc truy nhập và sử dụng thuận lợi thông tin số. Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn thông tin là không được phép. Trường hợp được phép trích dẫn thông tin số, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó (Điều 15).

183. Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ sung 01 tội danh mới là tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân (Điều 167) để xử lý những người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin.

184. Luật báo chí cũng quy định cụ thể, rõ ràng việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác của cơ quan báo chí Việt Nam với nước ngoài (các Điều 37 và 55 Luật báo chí). Nội dung ưu tiên bao gồm các lĩnh vực giải trí, khoa học, giáo dục và thiếu nhi. Hiện nay, người dân Việt Nam được tiếp cận với 75 kênh truyền hình nước ngoài như CNN, BBC, Bloomberg... hoặc các hãng thông tấn và báo chí lớn của thế giới như Reuters, BBC, VOA, AP... thông qua mạng internet. Có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam, nhiều báo và tạp chí nước ngoài in bằng nhiều thứ tiếng được phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

185. Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam được đảm bảo ngày càng tốt hơn. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên phương tiện thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã

hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn diễn ra hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam.

186. Báo chí đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Nhiều cơ quan báo chí đã chủ động, tích cực trong việc phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, vi phạm quyền con người, quyền công dân và các biểu hiện tiêu cực khác.

187. Đến hết tháng 12/2016, hệ thống báo chí Việt Nam, gồm báo hình, báo nói, báo in và báo điện tử, có 18.600 nhà báo được cấp thẻ hành nghề cùng hàng chục nghìn cán bộ, nhân viên kỹ thuật và nghiệp vụ hoạt động trong 826 cơ quan báo chí in, 162 cơ quan báo chí điện tử, 66 đài phát thanh và truyền hình với 182 kênh quảng bá. Sóng phát thanh đã phủ sóng 98% diện tích lãnh thổ và 99,5% dân cư; sóng truyền hình phủ sóng 95% lãnh thổ Việt Nam, so với mức chỉ 85% năm 2008.

188. Hiện Việt Nam có 63 nhà xuất bản (năm 2009 chỉ có 55 nhà xuất bản), với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Năm 2016, ngành xuất bản Việt Nam tại Việt Nam xuất bản hơn 30.000 cuốn với khoảng 400 triệu bản có nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đọc của người dân.

189. Tính đến tháng 12/2016, số người dùng Internet ở Việt Nam là gần 50 triệu người (so với 39,8 triệu năm 2014 và 30,8 triệu người năm 2012), chiếm trên 53% dân số (cao hơn mức trung bình của thế giới là 46,64%). Năm 2015, Việt Nam đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia) và thứ 6 tại Châu Á về số lượng người sử dụng Internet. Tính chung cả nước có gần 35 triệu người sử dụng Facebook⁶.

Điều 20

190. Ở Việt Nam, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều 5 Hiến pháp). Các hành vi kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... bị nghiêm cấm và bị trừng trị theo quy định của pháp luật.

⁶ Theo www.internetworldstats.com của Tổ chức Internet World Stats và theo www.wearesocial.com của Tổ chức We are social.

191. Trong lĩnh vực hình sự, BLHS đã quy định tội danh về tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421). Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà khung hình phạt cao nhất có thể là chung thân hoặc tử hình.

Điều 21, Kết luận quan sát số 21 của Ủy ban Nhân quyền

192. Hiến pháp khẳng định “Công dân có quyền tự do hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” (Điều 25). Thể chế hóa quy định này của Hiến pháp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành để thúc đẩy, bảo đảm và bảo vệ quyền tự do hội họp, biểu tình.

193. Những người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp thì có thể bị xử lý hình sự về tội xâm phạm quyền hội họp của công dân theo quy định tại Điều 163 BLHS. Ngoài ra, BLHS năm 2015 đã bổ sung 01 tội danh mới là tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân (Điều 167) để xử lý người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền biểu tình.

194. Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng đã có các quy định về việc tập trung đông người ở nơi công cộng, các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, thẩm quyền áp dụng các biện pháp này. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (Điều 8, 13). Nhằm cụ thể hóa quy định của khoản 2 Điều 14 và Điều 25 Hiến pháp, dự án Luật Biểu tình cũng đang trong quá trình xây dựng để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, bảo đảm tốt hơn quyền tự do của người dân.

Điều 22, Kết luận quan sát số 20 của Ủy ban Nhân quyền

195. Hiến pháp quy định “Công dân có quyền ... lập hội. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” (Điều 25). Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hóa và đảm bảo thực hiện bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật lao động, Luật Công đoàn, BLDS, Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20/5/1957 quy định quyền lập hội, Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ)...

Dự án Luật về Hội hiện đang được xây dựng nhằm bảo đảm, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền lập hội theo quy định của Hiến pháp và đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng.

196. Bộ luật dân sự quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

197. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được quy định tại Luật Công đoàn (Điều 5) và Bộ luật lao động (Điều 189).

198. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp thì có thể bị xử lý hình sự theo quy định của BLHS (Điều 163).

199. Pháp luật Việt Nam đã cụ thể hóa các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn (Điều 190 Bộ luật lao động); chế tài xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về đảm bảo thực hiện quyền công đoàn (Điều 24 Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/08/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ).

200. Các hội ở Việt Nam phát triển đa dạng với quy mô, phạm vi và tính chất hoạt động khác nhau. Về số lượng, ở Việt Nam hiện có khoảng 67.627 hội, trong đó có 506 hội hoạt động trong phạm vi cả nước (tính đến tháng 07/2016). Nhìn chung, các hội đã có nhiều đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước; thể hiện vai trò là cầu nối giữa các hội viên với cơ quan chính quyền, qua đó phản ánh nguyện vọng của hội viên, hỗ trợ hội viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ giải quyết các tranh chấp thương mại, cung cấp thông tin tư vấn về sản xuất và thị trường... Hoạt động của các hội cơ bản tập trung vào các lĩnh vực xã hội, nhân đạo, từ thiện, đặc biệt là cung ứng dịch vụ trong một số lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường... Các hội cũng có vai trò ngày càng tích cực trong việc tư vấn, phản biện đối với các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, chương trình và dự án phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ và của địa phương.

201. Tính đến tháng 12 năm 2016, Việt Nam có 710 Liên đoàn lao động quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; 48 Công đoàn khu công nghiệp; 361 Công đoàn ngành địa phương; 125.560 Công đoàn cơ sở với 9.636.417 đoàn viên công đoàn. So với năm 1990 số lượng tăng hơn 5 triệu đoàn viên.

Điều 23

202. Hiến pháp khẳng định nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau (Điều 36).

203. Luật Hôn nhân và gia đình (LHNGĐ) có các quy định nhằm đảm bảo mọi quyền lợi của công dân trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung; bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương là phụ nữ và trẻ em trước các hành vi cưỡng ép hôn nhân, bạo lực gia đình, con cái không được chăm sóc. Nhà nước mặc dù không thừa nhận hôn nhân của những người cùng giới tính nhưng pháp luật tôn trọng và không xử lý việc sống chung giữa những người đồng giới. LHNGĐ cũng đã bổ sung các quy định để công nhận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

204. Mọi công dân Việt Nam khi đủ tuổi để đăng ký kết hôn (nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi) đều có quyền tự do và bình đẳng trong việc quyết định hôn nhân của bản thân, không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Những tục lệ hôn nhân lạc hậu (như cưỡng ép, trọng nam khinh nữ, đa thê, không tôn trọng quyền lợi con cái...) đều được bãi bỏ. Đồng thời, người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân được pháp luật bảo vệ trước hành vi tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình.

205. Trên thực tế, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại ở một số vùng dân tộc thiểu số. Trước tình hình đó, vào tháng 04/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025” với mục tiêu là phấn đấu đến năm 2025 cơ bản ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

206. Tại Việt Nam, việc kết hôn, ly hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt

Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có) (Điều 9 Luật quốc tịch Việt Nam).

207. Chế độ tài sản của vợ chồng đã được quy định cụ thể tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, trong đó, LHNGĐ năm 2014 đã bổ sung quy định về việc vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận.

208. Pháp luật đã có các quy định điều chỉnh việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại LHNGĐ (các Điều 14, 15 và 16).

209. Luật Hôn nhân và gia đình đã có quy định cụ thể về việc bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình (Điều 5).

210. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình như: Xuyên phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái; ép buộc, áp đặt sử dụng biện pháp tránh thai, mang thai, sinh sớm, sinh dày, sinh nhiều con, sinh con trai, con gái... (Điều 9 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số).

Điều 24

211. Nội dung này cần được xem xét đầy đủ trong mối liên hệ với Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần 3 và 4 về tình hình thực hiện Công ước CRC giai đoạn 2002 – 2007 đã nộp lên Ủy ban Công ước CRC năm 2011 và Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế UPR chu kỳ II. Tháng 4 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em của Liên hợp quốc. Trong phạm vi Công ước, Báo cáo này nhấn mạnh thêm một số điểm sau:

212. Hiến pháp quy định “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em” (Điều 37). Quy định này của Hiến pháp đã được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như BLDS; Luật trẻ em; Luật giáo dục; Luật khám bệnh, chữa bệnh...

213. Luật trẻ em quy định rõ các nguyên tắc bảo đảm quyền của trẻ em là: không phân biệt đối xử với trẻ em; bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết

định liên quan đến trẻ em; tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan... (Điều 5).

214. Luật trẻ em quy định 25 nhóm quyền của trẻ em như quyền sống; quyền được khai sinh, có họ, tên, quốc tịch; quyền bí mật đời sống riêng tư; quyền được sống chung với cha, mẹ; quyền được trợ giúp pháp lý; quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn....(Điều 12 đến Điều 36)

215. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập (Điều 11 Luật giáo dục). Nhà nước luôn quan tâm dành ngân sách cho việc chăm sóc sức khỏe đối với trẻ em (Điều 4 Luật khám bệnh, chữa bệnh).

216. Các quy định về giao dịch dân sự của người chưa thành niên, chế định về đại diện, giám hộ tại BLDS đã góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên. Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.

217. Bộ luật dân sự quy định “Cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật đối với con chưa thành niên”. Đối với người chưa thành niên: (i) không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ; hoặc (ii) người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ thì người chưa thành niên sẽ là đối tượng được giám hộ (các Điều 136 và 47).

218. Việc sửa đổi chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội tại BLHS năm 2015 được thực hiện theo hướng bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi, cụ thể là:

(i) Nguyên tắc “Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi” đã được bổ sung tại Điều 91 BLHS năm 2015. Điểm đáng ghi nhận trong Bộ luật này là đã thu hẹp phạm vi xử lý hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, theo đó, nhóm đối tượng này chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đối với 28 tội danh cụ thể.

(ii) Bổ sung các quy định về các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp người dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự tại mục 2 Chương XII.

(iii) Cụ thể hoá các điều kiện miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng cho các đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người từ đủ 16 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi.

219. Bên cạnh việc quy định chính sách hình sự nhân đạo đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, BLHS năm 2015 còn quy định chính sách xử lý nghiêm đối với trường hợp phạm tội xâm hại đến người dưới 18 tuổi như:

(i) Quy định các tội danh riêng xử lý việc phạm tội đối với người dưới 18 tuổi;

(ii) Quy định trường hợp phạm tội đối với người dưới 18 tuổi nói chung và người dưới 16 tuổi nói riêng là tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội danh;

(iii) Quy định trường hợp phạm tội đối với người dưới 16 tuổi nói riêng là tình tiết tăng nặng áp dụng chung.

220. Quyền được trợ giúp pháp lý của trẻ em được bảo đảm trên thực tế. Từ năm 2007 đến hết năm 2016, các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho 46.831 lượt đối tượng là trẻ em không nơi nương tựa. Một điểm mới đáng ghi nhận của Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 là đã mở rộng đối tượng trẻ em được trợ giúp pháp lý từ trẻ em không nơi nương tựa thành mọi trẻ em; bổ sung người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính là đối tượng được trợ giúp pháp lý.

221. Điều đáng lưu ý là Tòa án gia đình và người chưa thành niên – tòa chuyên trách đã được thành lập vào năm 2016 nhằm bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em dưới 18 tuổi.

222. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020, Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2016 – 2020; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016 – 2020, Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 – 2024, Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016 – 2020, Chương trình phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 - 2020... hướng tới thực hiện mục tiêu tổng

quát là xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện để thực hiện tốt hơn các quyền của trẻ em; từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em; nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em.

Điều 25

223. Hiến pháp quy định “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định” (Điều 27).

224. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 đã mở rộng cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

225. Bên cạnh việc khẳng định quyền bầu cử của công dân Việt Nam, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cũng có quy định rõ những trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri (bao gồm người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án; người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo; người mất năng lực hành vi dân sự).

226. Kết quả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 với tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu là 67.049.091 người (đạt 99,35%)⁷ đã cho thấy người dân ngày càng ý thức rõ hơn về quyền bầu cử của mình và khẳng định sự quan tâm của người dân vào đời sống chính trị, trách nhiệm công dân và vai trò quan trọng của mình trong việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

227. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín (Điều 1 LBCĐBQH&ĐBHNĐ).

228. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Trường hợp

⁷ Số liệu theo Nghị quyết số 617/NQ-HĐBCQG ngày 08/06/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia

đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định (các Điều 69 và 72 LBCĐBQH&ĐBHDND).

229. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu (Điều 69 LBCĐBQH&ĐBHDND).

230. Pháp luật Việt Nam cũng quy định các trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân gồm người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang bị khởi tố bị can; người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích; người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 37 LBCĐBQH&ĐBHDND).

231. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định hành vi dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 95).

232. Bộ luật hình sự đã có quy định biện pháp xử lý hình sự đối với tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử và tội làm sai lệch kết quả bầu cử (các Điều 160 và 161).

233. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (các Điều 28 và 29 Hiến pháp).

234. Quyền hiến định này được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong đó quy định cụ thể các điều kiện, hình thức, phương thức để nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý của Nhà nước. Chẳng hạn như:

(i) Nhà nước tổ chức đề cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Luật trưng cầu ý dân đã được Quốc hội thông qua năm 2015, góp phần tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ và những điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp thực hành dân chủ, sử dụng phương thức trưng cầu ý dân để thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với các vấn đề quan trọng của đất nước, đáp ứng nhu cầu khách quan trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

(ii) Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật (Điều 6 LBHVBPPL).

235. Trong thời gian qua, Việt Nam đã nỗ lực thể chế hóa các chính sách về công bằng xã hội để bảo đảm mọi công dân được tiếp cận và hưởng thụ các loại dịch vụ công, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xoá đói, giảm nghèo; hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội đối với các đối tượng chính sách, về bảo vệ người tiêu dùng; hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để bảo đảm an sinh xã hội...

236. Nhà nước Việt Nam chủ trương mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp như mở rộng đối thoại giữa chính quyền địa phương với người dân thông qua gặp gỡ trực tiếp hoặc trực tuyến; thực hiện chương trình “Dân hỏi Bộ trưởng trả lời”, “Dân hỏi lãnh đạo trả lời”; tổ chức các cuộc khảo sát sự hài lòng của công dân đối với các dịch vụ hành chính công. Theo Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016 cho thấy cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ hành chính công đang có những bước tiến triển tốt. Bên cạnh đó, chất lượng cung ứng dịch vụ công và mức độ hài lòng đối với dịch vụ công, đặc biệt là các dịch vụ y tế công lập và giáo dục tiểu học công lập, an ninh, trật tự ở phần lớn các tỉnh, thành phố ở Việt Nam đã có cải thiện đáng kể so với 5 năm trước đó.⁸

⁸ Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016; http://papi.org.vn/wp-content/uploads/2017/04/6_CungUngDichVuCong_PAPI2016_VIE.pdf ; http://papi.org.vn/wp-content/uploads/2017/04/PAPI2016_Report_Final_VIE-1.pdf

Điều 27, Kết luận quan sát số 19 của Ủy ban Nhân quyền

237. Tại Việt Nam hiện có 53 dân tộc thiểu số với dân số 13.386.330 người, chiếm 14,33% dân số cả nước. Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số với hơn 154 chính sách, được quy định tại 243 văn bản.

238. Hiến pháp quy định “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” (Điều 5). Hiến pháp cũng ghi nhận các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình. Với ý nghĩa quan trọng của vấn đề dân tộc, Hiến pháp quy định rõ Quốc hội có thẩm quyền quyết định các chính sách dân tộc.

239. Trong cơ cấu của Nhà nước có Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu ra, có nhiệm vụ kiến nghị các vấn đề về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hội đồng dân tộc được tham gia ý kiến về việc ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ. Trong Chính phủ, có một cơ quan ngang Bộ là Ủy ban Dân tộc nhằm chăm lo và bảo vệ mọi quyền lợi của các dân tộc thiểu số.

240. Người dân tộc thiểu số có quyền học tập bằng ngôn ngữ của dân tộc mình theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 của Chính phủ về việc quy định dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc. Năm học 2015-2016, Việt Nam có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với số lượng 91.193 học sinh (tăng 06 trường, 2.946 học sinh so với năm học 2013 – 2014). Ngoài ra, Việt Nam vẫn duy trì dạy 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số tại 20 tỉnh, bao gồm tiếng Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Hmông, Thái, Hoa.

241. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được triển khai tích cực trên địa bàn vùng dân tộc đã mang lại kết quả tốt, góp phần xoá đói giảm

nghèo, nâng cao một bước đời sống của đồng bào. Các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, trong đó có chính sách giao đất, giao rừng để đồng bào phát triển cây trồng và chăn nuôi đã mang lại những lợi ích thiết thực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi, thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm, đồng thời hỗ trợ đồng bào thực hiện quyền phát triển của dân tộc mình. Tính đến năm 2015, cứ 100 hộ dân tộc thiểu số thì có 46,7% nhà kiên cố, 43,7% nhà bán kiên cố và 9,6% nhà tạm. Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc và miền núi cuối năm 2015 khoảng 16,8%. Đến năm 2016, tỷ lệ hộ theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều vùng dân tộc và miền núi giảm khoảng 2% so với năm 2015, riêng các huyện nghèo giảm 4%.

242. Năm 2011 và năm 2016, Chính phủ đã lần lượt phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020” và “Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam”. Hiện nay tỷ lệ hộ dân được nghe đài, phát thanh đạt 90%, tỷ lệ được xem truyền hình đạt hơn 80%. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số như: Mông, Ê đê, Chăm, Khmer ... Nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hóa cấp quốc gia; Tổ chức UNESCO đã công nhận một số di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là di sản văn hóa thế giới như: “Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên”, “Thánh địa Mỹ Sơn”...

243. Hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đều có cán bộ là người dân tộc thiểu số giữ các cương vị chủ chốt như nguyên Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam (giai đoạn năm 2001 – 2011), Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội... Tại cơ quan Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm là người dân tộc thiểu số, 4/5 Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm và phần lớn các lãnh đạo cấp vụ đều là người dân tộc thiểu số.

244. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia vào lĩnh vực chính trị ngày càng tăng. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trúng cử đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2016 – 2021 chiếm 17,4% tổng số đại biểu Quốc hội (cao hơn gần 2% so với Quốc hội nhiệm kỳ 2011 – 2016). Tính đến ngày 30/6/2014, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số làm việc trong các cơ quan từ trung ương đến địa phương là 18.116 người (chiếm khoảng 5%). Tháng 3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới” cho giai đoạn 2016- 2020, hướng tới mục tiêu triển

khai có hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật, bảo đảm đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng, bảo đảm tỷ lệ hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở.

245. Việc tham vấn ý kiến của tổ chức, cá nhân đối với việc lập đề nghị, soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển kinh tế xã hội đều phải tham khảo ý kiến của đối tượng bị tác động. Đối với chính sách pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều đồng bào dân tộc cư trú thì đều phải lấy ý kiến trực tiếp của họ hoặc thông qua ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương.

246. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng dân tộc và miền núi có chuyển biến tích cực, dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với người dân. Tại 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc ương đã thành lập Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và 201 Chi nhánh của trung tâm đặt ở cấp huyện và liên huyện và 424 tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Các tổ chức này thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng... để giúp đỡ người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng yếu thế khác giải quyết các tranh chấp, vướng mắc về pháp luật. Từ năm 2007 đến hết năm 2016, các tổ chức trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp pháp lý cho gần 308.722 lượt đối tượng là người dân tộc thiểu số, cấp phát khoảng 1,3 triệu tờ gấp pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số để phổ biến, giáo dục pháp luật và quyền được trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số./.